TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 09/7/2019
"V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Đng.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Phước.**
2. Bà **Nguyễn Hồng Lành.**

Thư ký Tòa án: Bà **Nguyễn Thị Ngân -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long: Bà **Đoàn Vũ** L – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 54/2019/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019, về việc: "***Tranh chấp ly hôn và nuôi con***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị M.T** - sinh năm 1993. Địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Bị đơn: Anh **Đặng V.Đ** - sinh năm 1986. Địa chỉ: Ấp 2A, xã x, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Th.B** – sinh năm 1966 và bà **Nguyễn Th.L** – sinh năm 1965. Cùng địa chỉ: Ấp A, xã X, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án chị Lê Thị M.T trình bày và yêu cầu:

- Về Hôn nhân: Chị Lê Thị M.T và anh Đặng V.Đ tự nguyện sống chung như vợ chồng từ ngày 24 tháng 10 năm 2015, có đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã V P Đ. Do đời sống chung có nhiều mâu thuẫn trầm trọng và kéo dài, nên chị T yêu cầu ly hôn anh Đ.

- Về con: Chị Lê Thị M.T và anh Đặng V.Đ có một con chung tên Đặng Thị Tr.A – sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016, hiện tại cháu Tr.A đang sống chung chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung khi ly hôn, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị T xác định chị và anh Đ có tài sản chung là 06 chỉ vàng 24k do cha, mẹ chồng cho trong ngày cưới. Chị T và anh Đ có mượn cha, mẹ ruột của chị T tiền, nhưng chị T đã bán 03 chỉ vàng 24k để trả cho cha, mẹ chị T là ông B và bà L xong. Đối với 03 chỉ vàng 24k còn lại do anh Đ đi làm nhưng không gửi tiền về cho chị T nuôi con, nên chị T đã bán hết 03 chỉ vàng 24k còn lại để nuôi con. Hiện tại chị T và anh Đ không còn tài sản chung cũng không còn nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

* Bị đơn anh Đặng V.Đ trình bày thống nhất với chị Lê Thị M.T về hôn nhân, về con, về tài sản và về nợ. Anh Đ đồng ý ly hôn chị T, đồng ý giao con chung cho chị T nuôi, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, xác định không có tài sản chung và không có nợ chung.

Ngày 14 tháng 3 năm 2019 anh Đ nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là 01 lượng vàng 24k, 14.000.000đ và chia nợ 7.000.000đ đối với chị T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông B và bà L xác định anh Đ và chị T có mượn của vợ chồng ông, bà số tiền 7.000.000đ, nhưng chị T đã trả xong cho vợ chồng ông bà số tiền này, hiện tại chị T và anh Đ không có nợ vợ chồng ông, bà nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ án này.

**** Tại phiên tòa:***

- Các đương sự vắng mặt, không có nộp văn bản thể hiện ý kiến khác với ý kiến đã trình bày tại Tòa án.

- Không có đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

**** Ý kiến của Kiểm sát viên:***

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Đối với Hội đồng xét xử tính từ thời điểm bắt đầu phiên tòa cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Chị T, ông B và bà L đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật, riêng anh Đ vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị T được ly hôn anh Đ.

+ Về con: Giao cháu Đặng Thị Tr.A - sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016, cho chị T trực tiếp nuôi, anh Đ có quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Thị Tr.A mỗi tháng 745.000đ cho đến khi cháu Tr.A tròn 18 tuổi.

+ Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

**** Các tình tiết của vụ án:***

- Chị T và anh Đ tự nguyện sống chung như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chị T yêu cầu ly hôn và anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T.

- Chị T và anh Đ có một con chung tên Đặng Thị Tr.A – sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016, cháu Tr.A đang sống chung chị T.

- Chị T xác định chị và anh Đ có không còn tài sản chung.

- Anh Đ khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia nợ chung, hết thời hạn thông báo nộp tạm ứng án phí mà anh Đ không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu khởi kiện, nên Tòa án đã thông báo trả đơn khởi kiện cho anh Đ.

- Chị T và anh Đ có vay của ông B và bà L số tiền 7.000.000đ, nhưng chị T đã trả xong.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự: Chị Lê Thị M.T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đặng V.Đ, được Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý - giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Do chị T, ông B và bà L có đề nghị xét xử vắng mặt, anh Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án này.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh Đ: Chị Lê Thị M.T và anh Đặng V.Đ tự nguyện sống chung như vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh Đ, anh Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có nộp văn bản thể hiện ý kiến khác về hôn nhân đối với lời khai ngày 14/3/2019 của anh Đ, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình được sửa đổi, bổ sung năm 2014 cho chị Lê Thị M.T ly hôn anh anh Đặng V.Đ.

[4] Xét về con chung:

- Về quyền trực tiếp nuôi con: Chị T và anh Đ có một con chung là cháu Đặng Thị Tr.A – sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016, cháu Tr.A đã có cuộc sống chung ổn định với chị T và đến ngày xét xử sơ thẩm cháu Tr.A dưới 36 tháng tuổi, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình sửa đổi, bổ sung năm 2014 giao cháu Tr.A cho chị T trực tiếp nuôi. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

+ Mặc dù anh Đ không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, nhưng theo quy định pháp luật người không trực tiếp nuôi con thì có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo

yêu cầu của người trực tiếp nuôi con. Anh Đ chỉ xác định là không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh anh Đ mắc phải bệnh dẫn đến không có khả năng lao động được, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T.

+ Về mức cấp dưỡng: Anh Đ và chị T không thỏa thuận được thời gian cấp dưỡng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 82, 107 và 110 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc anh Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị T theo phương thức định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 745.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2019 đến khi cháu Đặng Thị Tr.A tròn 18 tuổi.

[5] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:

- Về tài sản: Chị T xác định chị và anh Đ không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết; Anh Đ khởi kiện chia tài sản chung với chị T nhưng không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản, theo đó Tòa án đã trả đơn khởi kiện cho anh Đ theo quy định của pháp luật. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết đối với tài sản chung của chị T và anh Đ.

- Về nợ: Chị T, anh Đ, ông B và bà L thống nhất chị T và anh Đ có vay của ông B và bà L số tiền 7.000.000đ, nhưng chị T đã trả xong cho ông B và bà L số tiền này. Ông B và bà L cũng không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí trong vụ án: Buộc chị Lê Thị M.T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Buộc anh Đ chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000đ.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về thủ tục tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án là đúng, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 244, 246, 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 8; 9; 56, 81, 82, 83, 107, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị M.T đối với anh Đặng V.Đ, chị Lê Thị M.T được ly hôn anh Đặng V.Đ.

2. Về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

- Giao con chung của chị T và anh Đ là cháu Đặng Thị Tr.A - sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016 cho chị Lê Thị M.T trực tiếp nuôi; Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Buộc anh Đặng V.Đ phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Đặng Thị Tr.A - sinh ngày 09 tháng 11 năm 2016 theo phương thức định kỳ hàng tháng, với mức cấp dưỡng là 745.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng được tính kể từ ngày 09 tháng 7 năm 2019 đến khi cháu Đặng Thị Tr.A tròn 18 tuổi.

3. Về quan hệ tài sản chung: Do đương sự không có yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị Lê Thị M.T và anh Đặng V.Đ không có nợ chung, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

- Buộc chị Lê Thị M.T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm là 300.000đ. Chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0013860 ngày 26 tháng 02 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chuyển thu án phí 300.000đ.

- Buộc anh Đ chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 300.000đ.

"Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6; quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a, 7b; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày tròn, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự cùng cấp
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thị Đng